

Nam Giang, ngày 10 tháng 6 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**Năm học: 2024-2025**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường Tiểu TT Nam Giang.**

2. Địa chỉ

Điểm trường 2 (điểm chính): Tổ 12, TT Nam Giang, Nam Trục, Nam Định.

Điểm trường 1 : Tổ 5, TT Nam Giang, Nam Trục, Nam Định.

Hộp thư điện tử: [tieuhocttnamgiang@gmail.com](mailto:tieuhocttnamgiang@gmail.com)

Cổng thông tin điện tử: <http://thnamdao.pgdnamtruc.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND huyện Nam Trục, tỉnh Nam Định

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- *Sứ mạng*: Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, chất lượng thực chất để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

- *Tầm nhìn*: Xây dựng trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2. Giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên.

- *Mục tiêu*: Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện. Trường trung tâm chất lượng cao của huyện Nam Trục.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Thị trấn Nam Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của huyện Nam Trục. Diện tích đất tự nhiên khoảng 7,02 km<sup>2</sup>, dân số gần 19 nghìn người, giao thông rất thuận tiện với hai trục đường lớn chạy qua: tỉnh lộ 490 chạy theo hướng Nam – Bắc và trục đường Vàng hướng Đông – Tây, hệ thống đường giao thông được mở rộng rất thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa nên thu nhập của người dân tương đối ổn định.

Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh trên địa bàn ổn định và phát triển. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ đều phát triển. Thị trấn gồm 7 thôn làng cổ được chia thành 17 tổ dân phố, phân bố tập trung kể từ Đông sang Tây là: Thôn Giáp Nhất, thôn Giáp Nhì, thôn Giáp Ba, thôn Giáp Tư, Đồng Côi, Vân Chàng, Kinh Lũng. Trên địa bàn thị trấn có 2 tôn giáo là Phật giáo và Thiên chúa giáo

Thị trấn Nam Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của huyện Nam Trực nhưng đạt chuẩn đô thị văn minh năm 2025.

Trường Tiểu học Nam Giang được sáp nhập với trường Tiểu học Nam Đào thành Trường Tiểu học Thị trấn Nam Giang theo Quyết định số 4310/ QĐ- UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nam Trực. Trường Tiểu học Thị trấn Nam Giang có 2 điểm trường, điểm trường 1 ở tại Tổ 5- thôn Nhì, điểm trường 2 tại tổ 12- thôn Kinh Lũng Thị trấn Nam Giang, huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định. Trường tiểu học Thị Trấn Nam Giang có số điện thoại 0913 828 059, địa chỉ hòm thư điện tử:

tieuhocttnamgiang@gmail.com

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện đê liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Kiều

- Số điện thoại: 0913828059. Gmail: kieund11@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

b) Hội đồng trường nhiệm kỳ: 2014-2019 được thành lập theo Quyết định số 28/QĐ-HĐT ngày 12 tháng 11 năm 2014 đối với trường Nam Giang, và quyết định số 22/QĐ-HĐT ngày 12 tháng 11 năm 2014 đối với trường Nam Đào của trường phòng GD&ĐT huyện Nam Trực.

Hội đồng trường nhiệm kỳ: 2025-2030 được thành lập theo Quyết định số 48/QĐ-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2025 của UBND huyện Nam Trực. Hội đồng trường gồm 11 thành viên. Đồng chí: Nguyễn Thị Kiều - Hiệu trưởng là chủ tịch Hội đồng; đồng chí: Ngô Văn Nghi - Phó hiệu trưởng là phó chủ tịch hội đồng; đồng chí Đỗ Thị Bích

Hạnh - Kế toán là thư kí hội đồng; đồng chí Ngô Văn Hiệp- -Phó hiệu trưởng, đồng chí Đoàn Văn Tới -Phó hiệu trưởng, đồng chí Nguyễn Thị Như Hoa - Chủ tịch Công đoàn, đồng chí Nguyễn Thị Nga - Bí thư Đoàn thanh niên, đồng chí Đặng Thị Lệ Thủy - Tổ trưởng tổ 4, đồng chí Ngô Thị Thúy - Tổ trưởng tổ 3, đồng chí Vũ Minh Trí - Trưởng ban đại diện CMHS là các uỷ viên Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- QĐ bổ nhiệm HT: Nguyễn Thị Kiều - Số: 2812/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024

- QĐ bổ nhiệm PHT:

1/ Đoàn Văn Tới Số: 2813/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024

2/ Ngô Văn Nghi -Số: 2815/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2024

3/ Ngô Văn Hiệp Số: 2816/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2024

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học TT Nam Giang là trường công lập do UBND huyện Nam Trực thành lập và đầu tư xây dựng CSVC, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ chức xây dựng và phát triển nhà trường theo các quy định của BGDDĐT và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện nhiệm vụ Kiểm định chất lượng GD, thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: Nguyễn Thị Kiều. Số điện thoại: 0913828059

- Gmail: [kieund11@gmail.com](mailto:kieund11@gmail.com)

Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen thưởng học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ

chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường và tầm nhìn đến năm 2030. KH số ngày 16/4/2024

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Theo QĐ ban hành QC dân chủ số: 86 ngày 9 tháng 10 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học TT Nam Giang, áp dụng từ năm học 2024-2025.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Có ít nhất 3 lần họp/năm.

- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: QĐ về việc phân công nhiệm vụ CBQL, GV, NV. Quy chế làm việc (đã công khai trên website)

- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: QC thi đua, khen thưởng, Quy chế HĐ sáng kiến. QC chi tiêu nội bộ.

- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác: Kế hoạch và thông báo tuyển sinh lớp 1.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

1. Số lượng CBQL, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

ST T	Nội dung	Tổn g số			Trình độ đào tạo	Hạng chức danh nghề nghiệp	Chuẩn nghề nghiệp	G hi
---------	----------	-------------	--	--	------------------	-------------------------------	-------------------------	---------

			Bi ên ch ế	Họ p đòn g	Đạ i họ c	Ca o đẳn g	Tr un g cấp	Dư ới TC	Hạn g IV	Hạn g III	Hạn g II	Tổ t	Kh á	ch ú
	<b>Tổng số GV, CBQL, NV</b>	<b>78</b>	<b>77</b>	<b>1</b>	<b>56</b>	<b>20</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37</b>	<b>37</b>	<b>72</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>0</b>	<b>51</b>	<b>18</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>37</b>	<b>33</b>	<b>68</b>	<b>2</b>	<b>0</b>
1	Trong đó số giáo viên văn hóa	50	50		36	14				22	28	50		
2	Mỹ thuật	4	4		4					3	1	4		
3	Thể dục	4	4		3	1				3	1	4		
4	Âm nhạc	4	4		2	1	1			4		3	1	
5	Tiếng nước ngoài	5	5		4	1				2	3	4	1	
6	Tin học	3	3		2	1				3		3		
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>	<b>4</b>	<b>4</b>		<b>4</b>						<b>4</b>	<b>4</b>		
1	Hiệu trưởng	1	1		1						1	1		
2	Phó hiệu trưởng	3	3		3						3	3		
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>	<b>4</b>	<b>3</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>1</b>							
1	Văn thư	2	1	1		1	1							
2	Kế toán	1	1		1									
3	Thủ quỹ													
4	Y tế	1	1			1								
5	Thiết bị, Thư viện													

2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Hoàn thành Bồi dưỡng thường xuyên: 73/73 đạt 100%

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tổng diện tích nhà trường là **21275 m<sup>2</sup>**, bình quân toàn trường 12,6m<sup>2</sup>/Hs ( Điểm trường 1=8020m<sup>2</sup> bình quân toàn trường 11,2m<sup>2</sup>/Hs; Điểm trường 2= 13255 m<sup>2</sup> bình quân toàn trường 13,6m<sup>2</sup>/Hs). Tổng diện tích nhà trường sân chơi bãi tập toàn trường: 12900m<sup>2</sup> trong đó sân chơi ở điểm trường 1 là 3500m<sup>2</sup>, ở điểm trường 2 là 5900 m<sup>2</sup>. Sân tập tại điểm trường 1 có diện tích là 1700m<sup>2</sup>, tại điểm trường 2 có diện tích là 1800m<sup>2</sup>. Trường có công, biển tên trường được trình bày theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 5 của

Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/09/2020. Xung quanh cả hai điểm trường được xây dựng tường cao trên 2m bảo đảm an toàn và thẩm mỹ. Mỗi một điểm trường đều có sân chơi an toàn, sạch, rộng rãi, thoáng mát. 2 sân tập thể dục an toàn .

Toàn bộ khuôn viên nhà trường có diện tích rộng, thoáng mát, sạch sẽ, mặt bằng xây dựng bình quân trên 1 HS của nhà trường (12,6m<sup>2</sup>/ HS ) vượt mức quy định mặt bằng xây dựng của trường khu vực nông thôn theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT là 10 m<sup>2</sup>/ HS.

*\* Khối phòng hành chính quản trị:*

Nội dung	Hiệu trưởng	P. Hiệu trưởng	Văn phòng	P. Bảo vệ	Nhà vệ sinh GV	Khu để xe CBGV	Phòng Đảng, đoàn thể
Số lượng	1	2	2	3	2	2	0

*\* Khối phòng phục vụ học tập:*

Nội dung	Phòng học	P. Mĩ thuật	P. AN	P. TA	P. Tin học	P. KH-CN	P Đa chức năng
Số lượng	48	2	2	3	2	1	1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)				-1	-1	-1	-1

*\* Khối phòng hỗ trợ học tập:*

Nội dung	Phòng thư viện	Phòng TBDH	Phòng Tư vấn học đường hỗ trợ HSKT	Phòng Truyền thống	Phòng Đội
Số lượng	2	2	2		1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)				-1	

*\* Khối phụ trợ*

Nội dung	P họp (VP)	P. y tế	Nhà kho	Khu để xe	Phòng nghỉ GV	Khu vệ sinh HS	Cổng hàng rào
Số lượng	2	2	2	3	0	3	2
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)					-2		

\* Thiết bị dạy học

TT	Tên thiết bị	Tổng số	Hiện trạng		
			Đang sử dụng	Đang hỏng	Chờ thanh lý
1	Máy tính để bàn cho CBQL, NV	2	2	0	0
2	Máy tính để bàn cho dạy học	53	53	0	0
3	Máy tính xách tay cho CBQL, NV	5	5	0	0
4	Máy tính xách tay cho dạy học	0	0	0	0
5	Máy quét (Scanner)	2	2	0	0
6	Máy in (Printer)	8	8	0	0
7	Máy chiếu (Projector)	0	0	0	0
8	Bảng thông minh	1	1	0	0
9	Tivi	53	52	1	0
10	Loa trợ giảng	0	0	0	0
11	Máy quay phim	0	0	0	0
12	Phòng máy vi tính cho dạy học	2	2	0	0
13	Phòng họp trực tuyến ( phòng HĐ)	2	2	0	0

\* Sách giáo khoa: Sử dụng bộ sách Cánh Diều với khối 1. Bộ sách Kết nối tri thức và cuộc sống với khối 2,3,4,5. Bộ sách Tiếng Anh lớp 1,2 English Discovery1. Lớp 3,4,5 Global Success.

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

a. Kết quả tự đánh giá

Cuối năm học 2024 - 2025, thực hiện thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Hội đồng tự đánh giá trường Tiểu học Thị trấn Nam Giang đã tiến hành tự đánh giá chất lượng GD của nhà trường, kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Mức 1: Số lượng tiêu chí đạt là 27/27 với tỉ lệ 100%
- Mức 2: Số lượng tiêu chí đạt là 26/27 với tỉ lệ 96,3%
- Mức 3: Số lượng tiêu chí đạt là 14/27 với tỉ lệ 51,8%
- Mức 4: Số lượng tiêu chí đạt là 0/5 với tỉ lệ 00%

**Đánh giá theo từng tiêu chí theo mức kết quả: Đạt mức 2.**

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**

**1. Kết quả đánh giá (Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)**

**1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3**

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
<b>Tiêu chuẩn 1</b>				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-----
Tiêu chí 1.3		x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x		-----
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	x
Tiêu chí 1.8		x	x	x
Tiêu chí 1.9		x	x	x
Tiêu chí 1.10		x	x	-----
<b>Tiêu chuẩn 2</b>				
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	
Tiêu chí 2.3		x	x	x

Tiêu chí 2.4		X	X	-----
<b>Tiêu chuẩn 3</b>				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	-----
Tiêu chí 3.5		X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	
<b>Tiêu chuẩn 4</b>				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	-----
<b>Tiêu chuẩn 5</b>				
Tiêu chí 5.1		X	X	-----
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Mức 2 có: 27/27 tiêu chí đạt. Mức 3 có: 14/207 tiêu chí đạt.

### **Cụ thể các tiêu chí đạt mức 2:**

#### **Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường**

Tiêu chí 1.1: Phương Hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường  
Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các hội đồng khác  
Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường

Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng

Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học

Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính, tài sản

Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục

Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở

Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học

**Tiêu chuẩn 2:** Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí 2.1: Đối với Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh

**Tiêu chuẩn 3:** Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Tiêu chí 3.2: Phòng học

Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính quản trị

Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

Tiêu chí 3.5: Thiết bị

Tiêu chí 3.6: Thư viện

**Tiêu chuẩn 4:** quan hệ giữ nhà trường, gia đình, xã hội

Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh

Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp Ủy Đảng, chín quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường

**Tiêu chuẩn 5:** Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí 5.1: Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Tiêu chí 5.2: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác

Tiêu chí 5.4: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học

Tiêu chí 5.5: Kết quả giáo dục

**Cụ thể các tiêu chí đạt mức 3**

**Tiêu chuẩn 1:** Tổ chức và quản lý nhà trường

Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng

Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản

Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên

Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục

Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở

**Tiêu chuẩn 2:** Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

**Tiêu chuẩn 3:** Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh.

**Tiêu chuẩn 5:** Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí 5.2: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác

Tiêu chí 5.4: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học

Tiêu chí 5.5: Kết quả giáo dục

b. Kế hoạch cải tiến chất lượng

**Tiêu chuẩn 1:** Tổ chức và quản lý nhà trường

Tiêu chí 1.1: Tổ chức tốt các cuộc họp HĐT, điều chỉnh chiến lược phát triển nhà trường đạt hiệu quả.

Tiêu chí 1.2: Nâng cao chất lượng hoạt động của HĐ sáng kiến, tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người viết sáng kiến.

Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường.

Thường xuyên kiện toàn các tổ chức đoàn thể để giúp ổn định nhiệm vụ năm học: Tổ chức tham quan các đơn vị điển hình học hỏi kinh nghiệm. Tăng cường phối hợp việc chỉ đạo của cán bộ, các đoàn thể để thúc đẩy các phong trào.

Tiêu chí 1.4: Tổ chức hiệu quả các buổi sinh hoạt chuyên môn của tổ chuyên môn, linh hoạt thay đổi hình thức, nội dung phù hợp điều kiện thực tế và nhu cầu của tổ viên.

Tiêu chí 1.5: GVCN quan tâm rèn nếp tự quản cho HS ngay từ đầu năm học, đặc biệt là HS lớp 1. Tổ chức các hình thức hoạt động trong lớp học linh hoạt sao cho hiệu quả.

Tiêu chí 1.6: Quan tâm công tác tự kiểm tra tài chính, tài sản đạt hiệu quả.

Tiêu chí 1.7: Khuyến khích, động viên GV tham gia thi GVDG cấp tỉnh.

Tiêu chí 1.8: Đề ra giải pháp, biện pháp trong KHGD, đảm bảo cụ thể rõ người, rõ

việc.

Tiêu chí 1.9: Có biện pháp giúp CBGV NV mạnh dạn đề xuất ý kiến, giải pháp khi tham gia hội họp.

Tiêu chí 1.10: Tổ chức hướng dẫn nhân viên y tế, GV thực hành sơ cứu TNTT cho HS.

**Tiêu chuẩn 2:** Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí 2.1: HT tích cực tự bồi dưỡng về CNTT

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Hàng năm, duy trì công tác bồi dưỡng CMNV cho NV tổ VP theo vị trí công việc để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện cử NV tổ VP học các lớp đào tạo văn thư lưu trữ và thư viện, thiết bị. Động viên, khuyến khích NV tổ VP tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên.

Tiêu chí 2.2: Nâng tỉ lệ GV đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức tốt.

Tiêu chí 2.4: Quan tâm nâng cao số lượng, chất lượng các cuộc giao lưu trên môi trường mạng cho HS

**Tiêu chuẩn 3:** Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tiêu chí 3.1: Có kế hoạch bổ sung thiết bị, đồ chơi ngoài trời

Tiêu chí 3.2: Tích cực tham mưu có đủ phòng học bộ môn

Tiêu chí 3.3: Sử dụng hiệu quả khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính quản trị.

Tiêu chí 3.4: Xử lý cống thoát nước ngoài cổng trường, đảm bảo không để ngập úng khi mưa to/

Tiêu chí 3.5: Giám sát việc sử dụng đồ dùng dạy học của GV, đảm bảo hiệu quả.

Tiêu chí 3.6: Tăng cường bổ sung sách tham khảo cho thư viện

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữ nhà trường, gia đình, xã hội

Tiêu chí 4.1: Đảm bảo công tác phối hợp giữa nhà trường và BĐDCMHS trong năm học và cả dịp nghỉ hè.

Tiêu chí 4.2: Tích cực tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về công tác XHHGD.

**Tiêu chuẩn 5:** Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí 5.1: Chỉ đạo cập nhật, điều chỉnh kịp thời KHGD của nhà trường.

Tiêu chí 5.2: Cải tiến việc tổ chức cho HS tham gia các sân chơi, các cuộc giao lưu.

Tiêu chí 5.3: Tổ chức các hoạt động theo quy mô cấp trường để đảm bảo 100% HS được tham gia.

Tiêu chí 5.4: Cải tiến công tác nhập liệu, đảm bảo số liệu chính xác.

Tiêu chí 5.5: Giảm tỉ lệ HS lưu ban hàng năm.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Nhà trường cho xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (Kế hoạch số /KH-THTTNG ngày 5/6/2024)

Các kế hoạch đều đưa ra các giải pháp và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên hội đồng tự đánh giá. Yêu cầu các nhóm công tác xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của nhóm mình phụ trách. Chỉ ra những minh chứng cần bổ sung cho những năm tiếp theo. Tiếp tục thu thập minh chứng. Tăng cường công tác tham mưu với các cấp để nâng cao chất lượng các chỉ báo.

## V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

*a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật.*

Tuyển sinh lớp 1: Tuyển sinh  $270/270 = 100\%$  trẻ 6 tuổi vào lớp 1

Thống kê từng khối

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	Dân tộc	Số HSKT	Tỉ lệ HS/lớp	Số buổi học/tuần	Ghi chú
1	9	325	148	0	1	36,1	9 buổi	
2	9	337	158	1	2	37,4	9 buổi	
3	10	330	150	0	2	33	9 buổi	
4	11	364	175	0	0	33,1	9 buổi	
5	9	320	155	0	1	35,5	9 buổi	
Tổng	48	1676	786	1	5	34,9		

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

### Chất lượng đại trà.

- Tỷ lệ HS được lên lớp bằng  $1640/1676 = 97,8\%$ , còn lại 36 học sinh rèn luyện thêm trong hè.

- Tỷ lệ HS được nhà trường tặng giấy khen cấp trường là:  $736/1676 = 44\%$  (trong đó học sinh xuất sắc là 504 em = 30,1%

- Lớp Tiến tiến xuất sắc:  $20/48$  lớp = 41,6%. Lớp tiên tiến:  $28/48$  lớp = 58,3%

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình Tiểu học.

Chất lượng lớp 5 hoàn thành chương trình tiểu học:  $320/320 = 100\%$ ;

## THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CUỐI NĂM

Năm học: 2024-2025

### 1. Chất lượng giáo dục

	Số HS	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1			Lớp 2				Lớp 3			Lớp 4		Lớp 5		
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số		Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			
				Nữ	Khuyết tật		Nữ	Dân tộc	Nữ		Khuyết tật	Nữ		Khuyết tật	Nữ	Khuyết tật	
<b>I. Kết quả học tập</b>																	
<b>1. Tiếng Việt</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,129</b>	183	103	218	115	1		243	132		254	136		231	118	
Hoàn thành		<b>521</b>	132	42	113	41		1	80	16	4	107	39	1	89	37	1
Chưa hoàn thành		<b>26</b>	10	4	6	2			7	2		3					
<b>2. Toán</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,045</b>	236	114	187	91			185	95		250	128		187	89	
Hoàn thành		<b>609</b>	82	31	148	67	1	1	137	53	4	109	45	1	133	66	1
Chưa hoàn thành		<b>22</b>	7	4	2				8	2		5	2				
<b>3. Đạo đức</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,505</b>	299	140	295	143	1	1	297	139		339	171		275	142	1
Hoàn thành		<b>171</b>	26	9	42	15			33	11	4	25	4	1	45	13	
Chưa hoàn thành																	

<b>4. Tự nhiên và Xã hội</b>	<b>1676</b>	<b>992</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4						
Hoàn thành tốt		<b>839</b>	285	137		278	136	1			276	134							
Hoàn thành		<b>152</b>	39	12		59	22			1	54	16	4						
Chưa hoàn thành		<b>1</b>	1																
<b>5. Khoa học</b>	<b>684</b>	<b>684</b>											364	175	1	320	155	1	
Hoàn thành tốt		<b>524</b>											254	144		270	137	1	
Hoàn thành		<b>160</b>											110	31	1	50	18		
Chưa hoàn thành																			
<b>6. LS&amp;DL</b>	<b>684</b>	<b>684</b>											364	175	1	320	155	1	
Hoàn thành tốt		<b>506</b>											255	139		251	127	1	
Hoàn thành		<b>178</b>											109	36	1	69	28		
Chưa hoàn thành																			
<b>7. Nghệ thuật (Âm nhạc)</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,509</b>	288	138		302	147	1		1	292	142		334	172		293	147	1
Hoàn thành		<b>167</b>	37	11		35	11				38	8	4	30	3	1	27	8	
Chưa hoàn thành																			
<b>8. Nghệ thuật (Mĩ thuật)</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,560</b>	295	141		304	146	1		1	302	144		351	173	1	308	151	1
Hoàn thành		<b>115</b>	29	8		33	12				28	6	4	13	2		12	4	
Chưa hoàn thành		<b>1</b>	1																
<b>9. Hoạt động trải nghiệm</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,448</b>	276	134		276	134	1			277	136		331	166		288	143	1
Hoàn thành		<b>227</b>	48	15		61	24			1	53	14	4	33	9	1	32	12	
Chưa hoàn thành		<b>1</b>	1																
<b>10. Giáo dục thể chất</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>1,554</b>	295	141		307	146	1		1	307	144		354	174	1	291	145	1
Hoàn thành		<b>122</b>	30	8		30	12				23	6	4	10	1		29	10	
Chưa hoàn thành																			
<b>11. TH-CN (Công nghệ)</b>	<b>1014</b>	<b>1,014</b>									330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>720</b>									217	111		284	155		219	113	
Hoàn thành		<b>294</b>									113	39	4	80	20	1	101	42	1
Chưa hoàn thành																			

<b>12. TH-CN (Tin học)</b>	<b>1676</b>	<b>1,014</b>								330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành tốt		<b>627</b>								204	102		237	132		186	99	
Hoàn thành		<b>387</b>								126	48	4	127	43	1	134	56	1
Chưa hoàn thành																		
<b>13. Ngoại ngữ</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Hoàn thành tốt		<b>965</b>	216	111	200	107	1	1	158	87		202	103		189	95	1	
Hoàn thành		<b>689</b>	102	36	134	51			164	62	4	158	72	1	131	60		
Chưa hoàn thành		<b>22</b>	7	2	3				8	1		4						
<b>II. Năng lực cốt lõi</b>																		
<b>Năng lực chung</b>																		
<b>Tự chủ và tự học</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>1,498</b>	305	145	289	139	1		290	140		332	171		282	139	1	
Đạt		<b>177</b>	19	4	48	19		1	40	10	4	32	4	1	38	16		
Cần cố gắng		<b>1</b>	1															
<b>Giao tiếp và hợp tác</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>1,523</b>	307	144	290	140	1		293	140		339	172		294	146	1	
Đạt		<b>152</b>	17	5	47	18		1	37	10	4	25	3	1	26	9		
Cần cố gắng		<b>1</b>	1															
<b>Giải quyết vấn đề và sáng tạo</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>1,440</b>	298	141	287	140	1		278	137		304	155		273	133	1	
Đạt		<b>235</b>	26	8	50	18		1	52	13	4	60	20	1	47	22		
Cần cố gắng		<b>1</b>	1															
<b>Năng lực đặc thù</b>																		
<b>Ngôn ngữ</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>1,518</b>	299	139	298	145	1		290	141		336	171	1	295	146	1	
Đạt		<b>152</b>	23	9	39	13		1	37	8	4	28	4		25	9		
Cần cố gắng		<b>6</b>	3	1					3	1								
<b>Tính toán</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>1,458</b>	294	139	285	137	1		284	139		321	162		274	132	1	
Đạt		<b>213</b>	29	9	52	21		1	43	10	4	43	13	1	46	23		
Cần cố gắng		<b>5</b>	2	1					3	1								
<b>Tin học</b>	<b>1014</b>	<b>1,014</b>							330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>910</b>							286	141		337	169		287	140	1	
Đạt		<b>104</b>							44	9	4	27	6	1	33	15		
Cần cố gắng																		
<b>Công nghệ</b>	<b>1014</b>	<b>1,014</b>							330	150	4	364	175	1	320	155	1	
Tốt		<b>919</b>							293	141		336	171		290	142	1	
Đạt		<b>95</b>							37	9	4	28	4	1	30	13		
Cần cố gắng																		

<b>Khoa học</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,487</b>	298	141		284	138	1			291	141		326	162		288	141	1
Đạt		<b>188</b>	26	8		53	20			1	39	9	4	38	13	1	32	14	
Cần cố gắng		<b>1</b>	1																
<b>Thẩm mĩ</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,526</b>	306	142		293	140	1			295	146		335	170		297	147	1
Đạt		<b>150</b>	19	7		44	18			1	35	4	4	29	5	1	23	8	
Cần cố gắng																			
<b>Thể chất</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,539</b>	306	143		293	140	1			300	146		344	171	1	296	147	1
Đạt		<b>137</b>	19	6		44	18			1	30	4	4	20	4		24	8	
Cần cố gắng																			
<b>III. Phẩm chất chủ yếu</b>																			
<b>Yêu nước</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,613</b>	316	147		326	153	1		1	318	149	2	352	175	1	302	150	1
Đạt		<b>63</b>	9	2		11	5				12	1	2	12			18	5	
Cần cố gắng																			
<b>Nhân ái</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,613</b>	316	147		327	153	1		1	318	149	1	353	175	1	300	150	1
Đạt		<b>63</b>	9	2		10	5				12	1	3	11			20	5	
Cần cố gắng																			
<b>Chăm chỉ</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,531</b>	309	145		309	147	1		1	293	140	1	330	171		290	144	1
Đạt		<b>145</b>	16	4		28	11				37	10	3	34	4	1	30	11	
Cần cố gắng																			
<b>Trung thực</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,599</b>	316	147		327	153	1		1	306	144	1	348	175	1	302	150	1
Đạt		<b>77</b>	9	2		10	5				24	6	3	16			18	5	
Cần cố gắng																			
<b>Trách nhiệm</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Tốt		<b>1,560</b>	311	145		311	147	1		1	303	142	1	337	174		298	150	1
Đạt		<b>116</b>	14	4		26	11				27	8	3	27	1	1	22	5	
Cần cố gắng																			
<b>IV. Đánh giá KQGD</b>	<b>1676</b>	<b>1,676</b>	325	149		337	158	1		1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
- Hoàn thành xuất		<b>504</b>	122	75		104	53				86	47		85	48		107	55	
- Hoàn thành tốt		<b>179</b>	14	6		30	15				47	29		62	36		26	13	
- Hoàn thành		<b>956</b>	179	64		197	88	1		1	185	72	4	209	89	1	187	87	1
- Chưa hoàn thành		<b>37</b>	10	4		6	2				12	2		8	2				
<b>V. Khen thưởng</b>		<b>1,036</b>	158	91		180	91				207	114		262	147		229	121	
- Giấy khen cấp trường		<b>685</b>	132	79		134	68				142	82		154	87		123	65	

- Giấy khen cấp trên		351	26	12	46	23				65	32		108	60		106	56
VI. HSDT được trợ giảng																	
VII. HS.K.Tật		7			1			1	4	1	4	1		1	1	1	1
IX. Chương trình lớp học	1676	1,676	325	149	337	158	1	1	330	150	4	364	175	1	320	155	1
Hoàn thành	1640	1,639	315	145	331	156	1	1	318	148	4	356	173	1	320	155	1
Kiểm tra lại, rèn luyện lại HK trong hè	36	36	10	4	6	2			12	2		8	2				

## **b.2 Chất lượng bồi dưỡng học sinh năng khiếu:**

**Kết quả: 526 giải HSG các cấp: Trong đó cấp Quốc gia: 03; cấp Tỉnh: 14; cấp Huyện: 509 giải: cụ thể :**

### **\* Giải Quốc Gia: 3 giải**

Giải: “Gửi tương lai xanh 2050” do BGD-ĐT kết hợp tổ chức đạt: 02 giải Ba; 1 KK.

Trường có số lượng học sinh tham gia đông nhất giải.

### **\* Cấp tỉnh: 14 giải**

- IOE: 8 giải ( 03 giải Ba, 5 giải KK)

- Viết chữ đúng và đẹp: 6 HS tham gia thi viết chữ đúng và đẹp ( 2 Nhất, 2 Nhì, 2 Ba)

### **\* Cấp huyện: 509 giải:**

- Hùng biện Tiếng Anh: 4 giải ( 1 giải Nhất, 3 giải Nhì)

- Trạng nguyên Tiếng Việt: 429 giải (3 giải Nhất, 34 giải Nhì, 227 giải Ba, 165 giải KK)

- Viết chữ đúng và đẹp: 45 giải ( Xuất sắc 6, 14 giải Nhất, 20 giải Nhì, 5 giải Ba.)

- Thể dục thể thao: 17 giải ( 3 giải Nhì, 3 giải Ba, 11 giải KK)

- Đội bóng đá HS nam của nhà trường đoạt Cúp vô địch cấp huyện. (14 Nhất)

### **-Tổ chức các kỳ thi trên mạngInternet:**

Nhà trường đã động viên HS toàn trường tích cực tham gia kỳ thi IOE; Trạng nguyên Tiếng Việt trên mạng. Quản lý tổ chức thi TNTV vòng thi Hương cho 648 học sinh từ khối 1 đến khối 5 tham gia.

- Khảo sát HSG cho HS khối 3,4,5 nhằm phát hiện và bồi dưỡng HS năng khiếu, giúp HS phát triển tư duy, tạo nguồn cho năm học sau.

- Thực hiện tốt chương trình SGK mới. GV linh hoạt và biết cách tổ chức thực hiện có

hiệu quả các HĐGD theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học.

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí);

+ Ngân sách nhà nước cấp năm 2024: 16.896.559.000 đồng

+ Các khoản thu, chi từ người học năm học 2024-2025;

TT	Nội dung khoản thu	Mức thu (đồng)	Tổng thu	Tổng chi	Tồn
1	Day kỹ năng sống: 48 tiết/tháng	4.000đ/tiết	1.469.448.000	1.469.448.000	0
2	Nuôi ăn bán trú đối với HS bán trú	26.000đ/ngày (Trong đó: Trục trưa 5.000đ; tiền ăn 21.000đ)	2.235.808.000	2.235.808.000	0
3	Vệ sinh trường học	18.000đ/tháng	259.830.000	259.830.000	0
4	Nước uống	10.000đ/tháng	144.350.000	144.350.000	0
5	BHYT HS	73.710đ/tháng	1.428.794.640	1.428.794.640	0
6	Liên lạc qua ứng dụng EDU.ONE	70.000đ/năm	112.560.000	112.560.000	0

- Kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài: Quỹ chương trình “Tương lai xanh” của tập đoàn Vingroup tài trợ kinh phí 10.000.000 đồng

- Nguồn thu khác và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác). Không có

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...): 15.720.198.000 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...): 476.910.000 đồng

- Chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...): 535.451.000 đồng

- Chi khác: 164.000.000 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

- Học phí; Không có

- Lệ phí; Không có

- Tất cả các khoản thu và mức thu trong năm học 2023-2024:

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Dạy kỹ năng sống: 48 tiết/tháng	Đồng/Tiết/học sinh	4.000
2	Nuôi ăn bán trú đối với HS bán trú	Đồng/HS/ngày	25.000
3	Vệ sinh trường học	Đồng/Học sinh/tháng	18.000
4	Nước uống	Đồng/Học sinh/tháng	10.000
5	BHYT HS	Đồng/Học sinh/tháng	56.700
6	Liên lạc qua ứng dụng EDU.ONE	Đồng/Học sinh/năm học	70.000

Dự kiến cho năm học 2025-2026:

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Dự kiến mức thu (đồng)
1	Dạy kỹ năng sống: (1 tiết/tuần*35 tuần)	Đồng/Tiết/học sinh	0
2	Dạy ngoại ngữ tự chọn lớp 1,2	Đồng/Tiết/học sinh	0
3	Trông giữ xe đạp	Đồng/Xe/tháng	0
4	Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (ngoài nhà trường)	Đồng/Học sinh/năm học	0
5	Dịch vụ chuyển đổi số phối hợp nhà trường và gia đình HS	Đồng/Học sinh/năm học	70.000
6	Vệ sinh trường học	Đồng/Học sinh/tháng	18.000
7	Nước uống	Đồng/Học sinh/tháng	10.000
8	Tiền nuôi ăn bán trú	Đồng/HS/ngày	26.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Đảm bảo HS thuộc hộ nghèo. HS khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ theo đúng quy định.

Không có học phí

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (*nếu có*): *Không có*
5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở
  - Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.
  - Công khai quyết toán tài chính hằng quý, hàng năm.
  - Công khai các khoản thu theo phê duyệt của PGD.
  - Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ.

## VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.

### 1. Dạy học Tin học

Có 2 phòng Tin học /2 điểm trường với tổng số 53 máy tính được kết nối mạng internet; có máy chủ quản lý máy tính của học sinh

Tổ chức dạy học Tin học cho 100% khối lớp 3,4,5

### 2. Dạy tiếng Anh

Trường có 05 giáo viên tiếng Anh trình độ đại học( 1đ/c đang theo học ĐH)

Tổ chức dạy Tiếng Anh làm quen cho 100% số học sinh khối 1,2

Dạy Tiếng Anh 4 tiết/tuần cho 100% học sinh khối lớp 3,4,5

### 3. Dạy kỹ năng sống và tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

100% học sinh các khối lớp được học chương trình giáo dục kỹ năng sống.

Trong năm học, trường đã tổ chức các buổi hoạt động trải nghiệm trong nhà trường nhằm tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh

### 4. Dạy Stem

Lồng ghép chương trình giáo dục Stem trong kế hoạch dạy các môn học và hoạt động giáo dục. Các lớp tổ chức tốt tiết học stem. 100% các lớp tổ chức dạy tiết đọc sách tại thư viện nhà trường.

### 5. Xây dựng trường học Xanh-Sạch- Đẹp-An toàn

Xây dựng mô hình công trường an toàn giao thông. Thành lập đội tự quản, thường xuyên tuyên truyền về thực hiện an toàn giao thông và an toàn trường học. Tổ chức các buổi truyền thông về phòng chống tai nạn, thương tích, đuối nước theo hình thức sân khấu hóa ( lồng ghép vào tiết SHDC vào sáng thứ hai hàng tuần). Tổ chức các hoạt động dạy học gắn với lao động sản xuất của địa phương. Xây dựng môi trường Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn.

Trong những năm gần đây, trường Tiểu học Thị trấn Nam Giang đã có nhiều thay

đòi về CSVC, cảnh quan môi trường cũng như chất lượng GD. Trường có đủ CSVC về phòng học, sân chơi, sân tập, các phòng chức năng như phòng: Tin học, Thư viện, Mỹ thuật, Âm nhạc,... để phục vụ hiệu quả cho các hoạt động GD. Đội ngũ có trình độ chuyên môn vững vàng, đáp ứng kịp thời với yêu cầu của ngành. Chất lượng các hoạt động GD duy trì bền vững. Mọi hoạt động của nhà trường đều lấy HS làm trung tâm. nề nếp, kỉ cương trường lớp luôn được giữ vững. Chính vì vậy, chất lượng GD toàn diện của nhà trường được đảm bảo tạo niềm tin đối với Đảng, chính quyền địa phương, nhân dân cũng như cha mẹ học sinh./.

*Nơi nhận:*

- CBQL, GV, NV;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG  
NGUYỄN THỊ KIỀU